

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã		31/12/2023		01/01/2023	
	số	TM	VND		VND	
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.816.834.912.382		1.806.737.838.762	
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	447.103.130.936		249.760.648.819	
1. Tiền	111		73.079.984.590		41.140.452.411	
2. Các khoản tương đương tiền	112		374.023.146.346		208.620.196.408	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.676.286.772		641.359.316.571	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		541.911.500.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.676.286.772		99.447.816.571	
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.461.939.435		727.893.612.754	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	537.846.413.264		510.810.059.659	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	120.869.215.226		141.733.024.726	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.990.000.000		25.495.231.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	489.747.398.329		144.825.879.845	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(114.991.087.384)		(94.970.582.476)	
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	190.294.046.405		167.198.617.051	
1. Hàng tồn kho	141		192.392.624.915		169.656.293.500	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)		(2.457.676.449)	
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		21.299.508.834		20.525.643.567	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.913.428.230		1.296.834.319	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.531.188.856		17.755.228.696	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	2.854.891.748		1.473.580.552	
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.786.882.013.961		2.813.678.614.054	
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.746.407.197		8.927.912.561	
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.746.407.197		8.927.912.561	
II/ Tài sản cố định	220		101.306.772.470		120.295.468.435	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	83.662.734.990		66.548.631.646	
- Nguyên giá	222		281.408.248.475		221.373.644.881	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.745.513.485)		(154.825.013.235)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	17.412.162.112		53.746.836.789	
- Nguyên giá	225		25.652.578.778		87.982.909.974	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.240.416.666)		(34.236.073.185)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	231.875.368		-	
- Nguyên giá	228		245.865.000		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.989.632)		-	
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		4.916.890.072		6.693.766.487	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.916.890.072		6.693.766.487	
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.665.672.387.166		2.671.672.387.166	
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.653.572.387.166		2.653.572.387.166	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.100.000.000		18.100.000.000	
V/ Tài sản dài hạn khác	260		13.239.557.056		6.089.079.405	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.752.112.007		6.089.079.405	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.487.445.049		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.603.716.926.343		4.620.416.452.816	

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.966.419.539.284	3.008.111.596.430
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.789.494.926.051	1.719.213.838.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	170.128.999.570	116.194.119.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.338.569.882	12.246.991.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	15.818.399.691	14.350.127.868
4. Phải trả người lao động	314		4.198.063.578	3.704.015.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	59.676.307.304	61.997.026.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	230.339.427	17.354.773.746
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.534.045.558.618	1.491.308.094.474
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		1.176.924.613.233	1.288.897.758.338
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152.180.199	373.780.362
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.052.000.000.000	1.041.835.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	124.772.433.034	246.688.977.976
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.637.297.387.059	1.612.304.856.386
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.637.297.387.059	1.612.304.856.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.653.513.287	151.660.982.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.660.982.614	102.992.925.500
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		24.992.530.673	48.668.057.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.603.716.926.343	4.620.416.452.816



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

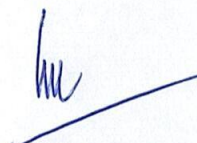
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	623.544.678.322	635.943.912.318	2.258.961.775.711	2.300.124.998.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	749.016.076	1.241.605.017	1.580.079.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		623.544.678.322	635.194.896.242	2.257.720.170.694	2.298.544.919.753
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	539.843.664.733	585.096.619.655	1.977.890.264.383	2.090.620.757.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.701.013.589	50.098.276.587	279.829.906.311	207.924.162.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	17.691.026.401	92.906.210.111	43.322.394.775	152.711.452.993
7. Chi phí tài chính	22	6.5	46.361.785.162	78.263.347.177	170.526.200.659	175.324.366.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.958.837.796	40.416.741.246	126.749.599.859	118.741.456.710
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	10.606.982.361	13.467.548.869	40.339.830.660	58.574.950.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.008.372.609	28.137.340.968	68.613.941.159	91.526.229.383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.414.899.858	23.136.249.684	43.672.328.608	35.210.068.436
11. Thu nhập khác	31	6.7	802.211.379	693.309.211	3.245.371.375	31.948.697.341
12. Chi phí khác	32	6.7	435.235.034	1.157.570.400	7.062.643.023	3.806.990.619
13. Lợi nhuận khác	40		366.976.345	(464.261.189)	(3.817.271.648)	28.141.706.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.781.876.203	22.671.988.495	39.855.056.960	63.351.775.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	307.228.585	4.472.313.981	22.349.971.336	14.683.718.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	-	-	(7.487.445.049)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.474.647.618	18.199.674.514	24.992.530.673	48.668.057.114



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thường
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.855.056.960	63.351.775.158
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	24.939.199.937	30.158.158.466
- Các khoản dự phòng	03	19.661.406.969	11.620.411.131
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(61.826.420)	838.356.712
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(44.557.872.243)	(130.649.304.745)
- Chi phí lãi vay	06	126.749.599.859	118.741.456.710
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.585.565.062	94.060.853.432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	495.655.692.694	(133.435.806.212)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.736.331.415)	145.076.956.266
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(497.248.696.382)	160.210.468.757
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(279.626.513)	21.369.818.061
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	541.911.500.000	(504.320.410.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(120.080.733.997)	(114.584.172.044)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(21.495.585.377)	(896.986.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	542.311.784.072	(332.519.277.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.212.875.064)	(29.303.209.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	748.181.818	152.916.568.145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.681.070.136)	(250.754.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.770.231.000	37.507.278.853
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(431.535.000.000)	(285.319.240.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000.000	726.566.398.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.338.186.557	18.276.203.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(303.572.345.825)	369.889.999.090


CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.112.775.991.381	2.026.568.829.736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.142.347.387.297)	(1.781.452.923.931)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(11.822.020.985)	(57.362.015.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.393.416.901)	187.753.890.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	197.346.021.346	225.124.611.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	249.760.648.819	24.652.316.424
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.539.229)	(6.279.189)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	447.103.130.936	249.770.648.819



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thường
Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 04 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
	Giang			
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2023
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,35%	13,37%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	477- 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	49,02%	25,07%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	176.163.084	158.013.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.903.821.506	40.982.438.433
Các khoản tương đương tiền	374.023.146.346	208.620.196.408
Cộng	447.103.130.936	249.760.648.819

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	24.432,80	588.341.823
Cộng		588.341.823

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	506.692.318.736	(110.361.750.828)	481.536.508.883	(90.341.245.920)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	31.154.094.528	-	29.273.550.776	-
Cộng	537.846.413.264	(110.361.750.828)	510.810.059.659	(90.341.245.920)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	120.869.215.226	(3.378.490.389)	141.652.006.616	(3.378.490.389)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	-	-	81.018.110	-
Cộng	120.869.215.226	(3.378.490.389)	141.733.024.726	(3.378.490.389)

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức, cá nhân khác	1.990.000.000	(200.000.000)	25.495.231.000	(200.000.000)
Cộng	1.990.000.000	(200.000.000)	25.495.231.000	(200.000.000)

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên khác	489.747.398.329	(1.050.846.167)	144.825.879.845	(1.050.846.167)
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	-	-	136.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	2.812.852.121	-	4.101.893.335	-
Ký quỹ, ký cược	28.733.415.096	-	1.118.421.270	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	394.004.106	-	2.492.117.789	-
Phải thu khác	457.807.127.006	(1.050.846.167)	1.113.447.451	(1.050.846.167)
Cộng	489.747.398.329	(1.050.846.167)	144.825.879.845	(1.050.846.167)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	1.022.594.881	-	7.146.149.810	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	723.812.316	-	1.781.762.751	-
Cộng	1.746.407.197	-	8.927.912.561	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	-	21.401.610.384	-
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946	-	10.452.613.946	-
Các đối tượng khác	282.812.970.356	199.676.107.302	109.356.415.213	46.240.057.067
Cộng	314.667.194.686	199.676.107.302	141.210.639.543	46.240.057.067

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	59.785.692.016	(2.082.726.300)	69.774.710.444	(2.442.505.062)
Nguyên liệu, vật liệu	63.281.811.423	-	69.843.576.863	-
Hàng hoá	19.504.185.473	(15.852.210)	11.432.744.118	(15.171.387)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	7.419.344.463	-
Hàng mua đang đi đường	47.985.048.051	-	7.719.707.650	-
Hàng gửi đi bán	1.835.887.952	-	3.466.209.962	-
Cộng	192.392.624.915	(2.098.578.510)	169.656.293.500	(2.457.676.449)

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 1/1/2023	87.279.107.891	703.802.083	87.982.909.974
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(62.330.331.196)	-	(62.330.331.196)
Số dư tại ngày 31/12/2023	24.948.776.695	703.802.083	25.652.578.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 1/1/2023	33.894.322.730	341.750.455	34.236.073.185
Khấu hao trong kỳ	7.773.382.024	99.139.593	7.872.521.617
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(33.868.178.136)	-	(33.868.178.136)
Số dư tại ngày 31/12/2023	7.799.526.618	440.890.048	8.240.416.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 1/1/2023	53.384.785.161	362.051.628	53.746.836.789
Số dư tại ngày 31/12/2023	17.149.250.077	262.912.035	17.412.162.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 1/1/2023	18.990.410.122	181.474.147.783	18.149.697.632	2.759.389.344	221.373.644.881
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.615.315.800	-	34.090.909	5.649.406.709
Mua lại TSCĐ TTC	-	62.330.331.196	-	-	62.330.331.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.751.723.603)	(4.460.170.908)	(301.176.413)	(7.513.070.924)
Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC	-	130.406.986	-	-	130.406.986
Giảm khác	(83.500.373)	(478.970.000)	-	-	(562.470.373)
Số dư tại ngày 31/12/2023	18.906.909.749	246.319.508.162	13.689.526.724	2.492.303.840	281.408.248.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 1/1/2023	14.540.424.069	125.086.939.871	12.710.832.413	2.486.816.882	154.825.013.235
Khấu hao trong kỳ	876.417.113	14.864.792.786	1.239.265.714	72.213.075	17.052.688.688
Mua lại TSCĐ TTC	-	33.868.178.136	-	-	33.868.178.136
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.751.723.603)	(4.384.996.185)	(301.176.413)	(7.437.896.201)
Giảm khác	(83.500.373)	(478.970.000)	-	-	(562.470.373)
Số dư tại ngày 31/12/2023	15.333.340.809	170.589.217.190	9.565.101.942	2.257.853.544	197.745.513.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 1/1/2023	4.449.986.053	56.387.207.912	5.438.865.219	272.572.462	66.548.631.646
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.573.568.940	75.730.290.972	4.124.424.782	234.450.296	83.662.734.990

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 1/1/2023		-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	245.865.000	245.865.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	245.865.000	245.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại ngày 1/1/2023		-
Khấu hao trong năm	13.989.632	13.989.632
Số dư tại ngày 31/12/2023	13.989.632	13.989.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 1/1/2023	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	231.875.368	231.875.368

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển sang TSCĐ VND	Giảm khác VND	31/12/2023 VND
Mua sắm TSCĐ	6.693.766.487	10.094.154.967	5.895.271.709	5.975.759.673	4.916.890.072
Cộng	6.693.766.487	10.094.154.967	5.895.271.709	5.975.759.673	4.916.890.072

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	691.053.920	887.032.794
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	248.335.916	228.823.083
Các khoản khác	974.038.394	180.978.442
Cộng	1.913.428.230	1.296.834.319

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	3.662.180.957	1.194.127.346
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.048.538.690	2.274.283.424
Các khoản khác	41.392.360	2.620.668.635
Cộng	5.752.112.007	6.089.079.405

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	169.673.318.780	169.673.318.780	115.786.880.676	115.786.880.676
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	455.680.790	455.680.790	407.239.286	407.239.286
Cộng	170.128.999.570	170.128.999.570	116.194.119.962	116.194.119.962

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	2.283.509.768	2.283.509.768	11.191.931.360	11.191.931.360
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
Cộng	3.338.569.882	3.338.569.882	12.246.991.474	12.246.991.474

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	530.434.965	-	34.906.459.435	35.976.747.812	1.600.723.342	-
Thuế xuất, nhập khẩu	55.463.386	-	2.247.008.120	2.183.243.754	-	8.300.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.786.731.818	22.349.971.337	21.495.585.377	-	14.641.117.778
Thuế thu nhập cá nhân	887.682.201	-	2.348.075.124	2.714.561.329	1.254.168.406	-
Các loại thuế khác	-	563.396.050	1.235.354.357	629.769.474	-	1.168.980.933
Cộng	1.473.580.552	14.350.127.868	63.086.868.373	62.999.907.746	2.854.891.748	15.818.399.691

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	28.177.264.563	21.508.398.701
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	21.000.000.000	31.500.000.000
Cước vận chuyển	829.959.296	910.847.791
Trích trước lương	6.458.087.625	5.335.199.420
Chi phí khác	3.210.995.820	2.742.581.027
Cộng	59.676.307.304	61.997.026.939

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bảo hiểm xã hội	3.560.983	3.560.983	11.200.821	11.200.821
Kinh phí công đoàn	226.778.444	226.778.444	240.148.951	240.148.951
Phải trả khác	-	-	17.103.423.974	17.103.423.974
Cộng	230.339.427	226.778.444	17.354.773.746	17.354.773.746

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả đối tượng khác	1.052.000.000.000	1.052.000.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000
Đối tượng khác	1.052.000.000.000	1.052.000.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000
Cộng	1.052.000.000.000	1.052.000.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.386.933.903.587	1.386.933.903.587	1.963.822.752.396	2.056.374.922.705	1.479.486.073.896	1.479.486.073.896
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	147.111.655.031	147.111.655.031	183.084.120.030	47.794.485.577	11.822.020.578	11.822.020.578
Cộng	1.534.045.558.618	1.534.045.558.618	2.146.906.872.426	2.104.169.408.282	1.491.308.094.474	1.491.308.094.474

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	99.039.400.035	99.039.400.035	720.000.002	100.319.599.996	198.639.000.029	198.639.000.029
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	25.733.032.999	25.733.032.999	22.006.817.921	44.323.762.869	48.049.977.947	48.049.977.947
Cộng	124.772.433.034	124.772.433.034	22.726.817.923	144.643.362.865	246.688.977.976	246.688.977.976

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Lãi năm trước			-	-	48.668.057.114	48.668.057.114
Số dư tại 31/12/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386
Lãi năm nay	-	-	-	-	24.992.530.673	24.992.530.673
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.287	1.637.297.387.059

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19.2 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	623.222.597.492	634.717.769.818	2.192.075.468.579	2.262.632.514.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	1.296.283.859	127.494.500
Doanh thu khác	322.080.830	1.226.142.500	65.590.023.273	37.364.989.445
Cộng	623.544.678.322	635.943.912.318	2.258.961.775.711	2.300.124.998.767

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	-	749.016.076	1.241.605.017	1.580.079.014
Cộng	-	749.016.076	1.241.605.017	1.580.079.014

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	539.843.664.733	585.096.619.655	1.977.890.264.383	2.090.620.757.400
Cộng	539.843.664.733	585.096.619.655	1.977.890.264.383	2.090.620.757.400

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.937.279.119	3.091.414.024	8.880.697.660	8.474.459.094
Lãi bán các khoản đầu tư	14.465.176.713	85.226.834.191	28.345.203.700	133.885.040.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.227.681.709	-	1.227.681.709
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.288.570.569	3.360.280.187	3.984.208.218	8.478.249.317
Doanh thu tài chính khác	-	-	2.112.285.197	646.021.944
Cộng	17.691.026.401	92.906.210.111	43.322.394.775	152.711.452.993

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	28.958.837.796	40.416.741.246	126.749.599.859	118.741.456.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.507.177.266	3.285.185.643	6.752.291.861	9.179.231.488
Chi phí tài chính khác	3.656.092.570	3.355.940.836	8.125.549.217	4.340.046.531
Chi phí hợp tác đầu tư	11.239.677.530	31.205.479.452	28.898.759.722	43.063.631.923
Cộng	46.361.785.162	78.263.347.177	170.526.200.659	175.324.366.652

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	10.606.982.361	13.467.548.869	40.339.830.660	58.574.950.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.008.372.609	28.137.340.968	68.613.941.159	91.526.229.383
Cộng	33.615.354.970	41.604.889.837	108.953.771.819	150.101.180.258

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	802.211.379	693.309.211	3.245.371.375	31.948.697.341
Chi phí khác	435.235.034	1.157.570.400	7.062.643.023	3.806.990.619

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.781.876.203	22.671.988.495	39.855.056.960	63.351.775.158
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	11.254.266.728	917.263.117	27.413.306.682	491.635.458
Thu nhập được miễn thuế	-	(1.227.681.709)	-	(245.536.342)
Thu nhập tính thuế TNDN	33.036.142.931	22.361.569.903	67.268.363.642	63.351.775.158
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	6.607.228.586	4.472.313.981	13.453.672.728	12.670.355.032
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	6.607.228.586	4.472.313.981	13.453.672.728	12.670.355.032
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.300.000.000)		1.408.853.559	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	307.228.585	4.472.313.981	14.862.526.287	14.683.718.044

6.8.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các khoản mục với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng năm 2023		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chênh lệch từ chi phí chưa được trừ	7.487.445.049	-	7.487.445.049	1.767.263.896
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.487.445.049	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			7.487.445.049	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	13.540.392.722	35.844.000.099	56.912.474.036	90.639.046.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.325.763.619	497.397.168.655	1.894.363.724.751	1.934.276.389.158
Chi phí công cụ dụng cụ	1.208.577.908	18.739.478.077	6.442.815.438	29.801.470.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.780.381.189	6.210.675.117	23.519.702.879	30.158.158.466
Thuế, phí, lệ phí	872.809.969	675.637.178	2.346.058.599	2.909.109.948
Chi phí dự phòng	9.993.832.310	11.055.704.516	19.661.406.969	11.620.411.131
Chi phí bằng tiền khác	13.737.261.986	56.778.845.850	83.597.853.530	141.317.351.976
Cộng	573.459.019.703	626.701.509.492	2.086.844.036.202	2.240.721.937.658



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thường
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024